

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15 /2022/HNGĐ-PT
Ngày 03/6/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hồng Sơn;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;
Ông Hoàng Mạnh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 19/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2021 V/v “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”, do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4466/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Q:*

Luật sư Nguyễn Hùng C và Trần Thị D- Văn phòng luật sư DT và Cộng sự,
Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (đều có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1951; nơi cư trú: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Hoàng Đức C1, sinh năm 1953; trú tại: số 783 Đại lộ TĐT, phường SD, quận HB, thành phố Hải Phòng (có mặt).

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông H, anh Q1:

Luật sư Vũ Thị Mai P - Công ty luật TNHH Sunlight thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Vợ chồng anh Ngô Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Ngô Văn Đ1 là chị Nguyễn Thị H1 (anh Đ1 vắng mặt, chị H1 có mặt).

- Vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1972, chị Phạm Thị T1; nơi cư trú: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị T1 là anh Nguyễn Văn H2 (chị T1 vắng mặt, anh H2 có mặt).

- Vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984, chị Cao Thị H3; nơi cư trú: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Cao Thị H3 là anh Nguyễn Văn T2 (chị H3 vắng mặt, anh T2 có mặt).

- Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có mặt).

- Chị Bùi Thị K; nơi cư trú: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bà Vũ Thị Ch; nơi cư trú: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt).

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M; địa chỉ: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng (đều vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H4, bà M là anh Nguyễn Văn T2; địa chỉ: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng (anh T2 có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H5; sinh quán: Thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt có Quyết định giải quyết việc dân sự v/v Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.

- Bà Nguyễn Thị B2; địa chỉ: Thôn 2, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

Người đại diện: Bà Phạm Thị Ng - Giám đốc phòng giao dịch An Cầu, chi nhánh huyện VB, Đông Hải Phòng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bà Phạm Thị Q trình bày:*

- Bà và ông Nguyễn Văn H kết hôn với nhau vào năm 1970, trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng nhưng nay đã thất lạc không còn giấy đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà Q, ông H sinh được 06 người con gái. Do bà không sinh được con trai nên vào năm 1985 ông H sống chung như vợ chồng với bà Vũ Thị Ch người cùng thôn và sinh được 04 người con (02 trai; 02 gái). Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng từ năm 2017 do các con của bà và ông H với con riêng của bà Ch, ông H xảy ra mâu thuẫn

xuất phát từ kinh tế, ông H thuê đất ở của vợ chồng cho con trai riêng và có ý định sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho con riêng nên giữa bố con, anh em xảy ra xung đột, đánh nhau. Từ năm 2017, ông H ở hẳn với bà Ch và đánh đập bà, hiện bà không dám về nhà ở vì ông H luôn đe dọa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn H.

- Về con chung:

Bà và ông H có 06 con chung là Nguyễn Thị H7, sinh năm 1975; Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976; Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979; Nguyễn Thị C3, sinh năm 1982; Nguyễn Thị N4, sinh năm 1987; Nguyễn Thị Th, sinh năm 1990. Hiện nay cả 06 người con đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung:

Bà Q và ông H có 01 nhà xây kiên cố, công trình phụ trên diện tích đất ở 815 m², đất đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện VB cấp GCNQSDĐ năm 1996 mang tên ông Nguyễn Văn H. Cụ thể thửa: 300b, diện tích 107 m²; thửa 302 diện tích 588 m²; thửa 353 diện tích 120 m². Nguồn gốc đất ở là đất thổ cư của bố mẹ ông H là các cụ Nguyễn Văn H8 và Nguyễn Thị V chết để lại cho vợ chồng bà và vợ chồng anh trai ông H là ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M. Khi cấp GCNQSDĐ, thửa 300b có 107 m² đất ao nằm trong GCNQSDĐ là của ông Nguyễn Văn H4, do gia đình ông H4 thừa kế từ trước. Năm 2008, ông H4 cho anh Nguyễn Văn T2 là con trai diện tích ao này, sau đó anh T2 đã đổi đất ao cho vợ chồng bà, anh T2 lấy ½ ao tại thửa 353, gia đình bà lấy diện tích 107 m² ao tại thửa 300b. Gia đình bà và gia đình anh T2 cùng nhau san lấp toàn bộ diện tích đất ao tại thửa 353. Sau khi san lấp, gia đình anh T2 sử dụng ½ diện tích đất ao tại thửa 353 và xây nhà 02 tầng kiên cố. ½ diện tích ao còn lại tại thửa 353 năm 2013 vợ chồng bà bán cho vợ chồng con gái Nguyễn Thị H1, Ngô Văn Đ1 với giá 150 triệu đồng. Ngoài ra, năm 2010 gia đình bà bán cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 114 m² đất với giá 103 triệu đồng tại thửa 302, hiện nay gia đình anh H2 đã xây nhà kiên cố. Vợ chồng bà bán đất cho con, đổi đất ao đều chưa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì con, cháu tin nhau, không có tranh chấp. Việc bán đất cho anh H2, chị T1 có lập thành văn bản, bán đất cho chị H1, anh Đ1 và đổi đất cho anh T2 đều không lập thành văn bản. Số tiền bán đất cho gia đình anh H2 vợ chồng bà nuôi con gái út học Đại học và xin việc cho con, bán đất cho chị H1 được 150 triệu đồng, bà cho 05 người con đẻ (trừ chị H1) và 02 con trai riêng của ông H, là anh Quyền và anh Thành mỗi người 20.000.000 đồng còn 10.000.000 đồng bà xây nhà vệ sinh. Diện tích đất 555 m² còn lại anh Nguyễn Văn Q1 là con riêng của ông H và bà Ch đã xây 01 nhà mái bằng trên một phần diện tích đất này, bà không hề nói gì về việc cho đất anh Nguyễn Văn Q1. Nay ông H thuê đất toàn bộ diện tích đất còn lại, bà đã già yếu lại luôn bị ông H đe dọa. Bà đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà với vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1, hợp đồng chuyển đổi đất giữa vợ chồng bà và vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3, công nhận việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng bà và vợ chồng anh Ngô Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H1. Sau khi trừ phần diện tích đã đổi cho vợ chồng anh T2, chị H3 và chuyển nhượng

cho vợ chồng anh H2, chị T1; vợ chồng chị H1, anh Đ1, bà đề nghị chia đôi diện tích đất còn lại và chia đôi tài sản trên đất.

Về khoản nợ: Vợ chồng bà nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh VB, Hải Phòng, phòng giao dịch An Cầu số tiền vay gốc là 100 triệu đồng từ tháng 01/2019, vay không thế chấp. Tuy nhiên, Ngân hàng đã giữ GCNQSDĐ của ông bà đã được UBND huyện VB cấp ngày 01/5/1996 với diện tích là 815 m² để đảm bảo khoản vay nói trên. Số tiền vay này, bà quản lý 50 triệu đồng, ông H quản lý 50 triệu đồng. Bà đề nghị Tòa án chia đôi nợ theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:*

Xác nhận điều kiện hoàn cảnh kết hôn như bà Q trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hòa thuận đến năm 1985 do bà Q sinh toàn con gái nên bà Q đồng ý cho ông lấy vợ khác. Do đó, ông và bà Ch người cùng thôn chung sống như vợ chồng từ năm 1985 đến nay và sinh được 04 người con (02 trai và 02 gái). Mâu thuẫn gia đình phát sinh từ năm 2018 do các con gái của ông với bà Q xảy ra mâu thuẫn với ông và con riêng của ông. Ông bị con chung của ông với bà Q xúc phạm dẫn đến xô xát đánh nhau. Từ năm 2018, bà Q ở ngoài Hải Phòng với con gái, ông ở với bà Ch, bà Q không về gia đình. Nay bà Q xin ly hôn ông không đồng ý vì từ trước đến nay ông vẫn sống cùng hai vợ, không xảy ra mâu thuẫn.

- Về con chung: Ông xác nhận về con chung như bà Q trình bày là đúng, ông và bà Q có 06 người con, hiện nay các con gái của ông bà đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản:

Ông được UBND huyện VB cấp GCNQSDĐ ngày 01/5/1996 với diện tích là 815 m². Nguồn gốc đất ở là của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H8, Nguyễn Thị V để lại. Khi còn sống bố mẹ ông có mảnh đất lớn sau đó đã tách cho ông và ông Nguyễn Văn H4 là anh trai, ông và ông H4 đã được cấp GCNQSDĐ. Khi ông được cấp GCNQSDĐ, gia đình ông H4 vẫn sử dụng 107 m² ao tại thửa 300b nằm trong GCNQSDĐ của gia đình ông. Năm 2008, ông H4 cho con trai là anh Nguyễn Văn T2 107 m² ao tại thửa 300b nằm trong GCNQSDĐ của gia đình ông, sau đó anh T2 đổi đất cho ông, anh T2 lấy ½ ao tại thửa 353, ông lấy 107 m² ao tại thửa 300b, gia đình ông và gia đình anh T2 tự lấp ao tại thửa 353, còn diện tích ao 107 m² tại thửa 300b do gia đình ông tự lấp. Sau khi san lấp, năm 2008 gia đình anh T2 xây nhà 02 tầng, ½ diện tích ao còn lại tại thửa 353, năm 2013 bà Q bán cho vợ chồng con gái Nguyễn Thị H1, Ngô Văn Đ1 150 triệu đồng, số tiền bán đất này bà Q có cho 02 con trai riêng của ông là Nguyễn Văn Q1 và Nguyễn Văn Th3 mỗi người 20 triệu đồng. Còn lại bà Q quản lý số tiền bán đất này. Ngoài ra, vào năm 2010, vợ chồng ông bà có bán cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 114 m² đất, với giá 103.000.000 đồng, anh H2 đã xây nhà kiên cố trên diện tích đất đã mua. Việc mua bán đất với vợ chồng anh H2, T1 có lập thành văn bản, việc mua bán đất với vợ chồng anh Đ1, chị H1, đổi đất cho vợ chồng anh T2, H3 không được lập thành văn bản, đến nay gia đình ông bà đều chưa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng, chuyển đổi đất cho những người này. Diện tích đất sau khi đã bán và chuyển đổi, số đất còn lại ông và bà Q đã cho anh Nguyễn Văn Q1 là con trai riêng của ông và bà

Ch 200 m² đất nhưng không có văn bản, mà chỉ nói miệng từ năm 2013 và anh Quyền đã xây 01 nhà kiên cố trên một phần diện tích đất này. Nay bà Q đề nghị Tòa án chia tài sản và công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất với vợ chồng anh H2, công nhận hợp đồng chuyển đổi đất với vợ chồng anh T2, ông đồng ý chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 114 m² đất tại thửa 302, không đồng ý chuyển nhượng đất cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H1, anh Ngô Văn Đ1 còn việc chuyển đổi đất cho ông Nguyễn Văn T2, bà Cao Thị H3 không liên quan đến bà Q vì việc đổi đất là đất của riêng ông, do ông đổi đất với anh T2, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về việc chia tài sản cho bà Q, ông đề nghị chia cho bà Q phần diện tích kích thước 6,5 m Ngng, 20 m dài tính từ phần đất nhượng cho ông H2, tại phiên tòa sơ thẩm ông H không đồng ý chia đất cho bà Q, bà Q có thể ở trên đất đó nhưng không được sang tên GCNQSDĐ.

Về khoản nợ: Vợ chồng ông bà nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 100 triệu đồng, trong đó ông quản lý 50 triệu đồng, bà Q quản lý 50 triệu đồng, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật mỗi người trả ½ khoản nợ.

** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 trình bày:

Năm 2010, vợ chồng anh có mua của vợ chồng ông H 114 m² đất tại thửa 302, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn 3 xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, diện tích đất này đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông H. Sau khi mua đất, vợ chồng anh đã giao đủ tiền và nhận đủ đất, xây nhà kiên cố. Trị giá phần xây dựng trên đất khoảng 400 triệu đồng. Tổng giá trị nhà, đất hiện nay khoảng 600 triệu đồng. Do chưa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng nên anh yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng anh và vợ chồng ông H, bà Q và vợ chồng ông H hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị H1, anh Ngô Văn Đ1 thống nhất trình bày:

Năm 2013, vợ chồng anh chị có mua của ông H, bà Q ½ diện tích đất ao tại thửa 353 (mua sau khi ông T2 đã làm nhà). Khi mua diện tích đất này đã được san lấp với giá 150 triệu đồng. Số tiền mua đất anh chị đưa cho bố mẹ là ông H và bà Q. Tuy nhiên việc mua đất không được lập thành văn bản vì chị là con gái của ông H, bà Q. Đến nay vợ chồng chị chưa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng đất. Đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà Q và vợ chồng anh chị theo pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3 trình bày:

Năm 2008, vợ chồng anh chị có đổi đất cho ông H. Nguồn gốc diện tích đất ao 107 m² tại thửa 300b nằm trong GCNQSDĐ tên ông H là của ông bà nội anh T2 (cụ H8, cụ V), khi còn sống bà nội anh là cụ Nguyễn Thị V nói cho bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn H4 và bà Lương Thị M, sau đó bố mẹ anh ông H4, bà M đã cho anh diện tích ao này, do diện tích ao này nằm trước cửa của nhà ông H nên anh và ông H có thỏa thuận đổi đất ao, anh T2 quản lý sử dụng ½ ao tại thửa 353 của ông H, ông H quản lý 107 m² ao tại thửa 300b của anh T2 để tiện cho việc sử dụng. Sau

khi đổi đất gia đình anh T2 và ông H đã san lấp ao tại thửa 353, sau khi san lấp, vợ chồng anh đã xây nhà 02 tầng kiên cố tại $\frac{1}{2}$ diện tích ao này, $\frac{1}{2}$ diện tích ao còn lại bà Q đã bán cho chị H1. Thực tế diện tích ao của anh nằm trong GCNQSDĐ tên ông H, gia đình ông H đã san lấp và xây dựng lán, diện tích đất ao của ông H đổi cho anh, gia đình anh đã san lấp xây nhà kiên cố 02 tầng 10 năm nay, anh đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển đổi đất giữa anh và ông H vì việc đổi đất đã hoàn thành xong.

- Ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M thống nhất với lời khai và đề nghị của anh Nguyễn Văn T2.

- Bà Nguyễn Thị B2 trình bày: Nguồn gốc diện tích đất của ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q sử dụng có diện tích là 815 m², đất đã được UBND huyện VB cấp GCNQSDĐ năm 1996 tên ông Nguyễn Văn H. Cụ thể thửa: 300b, diện tích 107 m²; thửa 302, diện tích 588 m²; thửa 353, diện tích 120 m². Nguồn gốc đất ở là đất thổ cư của bố mẹ bà B2 và ông H là các cụ Nguyễn Văn H8 và Nguyễn Thị V chết để lại cho vợ chồng ông H, bà Q. Nay bà không có quyền lợi và đề nghị gì đối với diện tích đất này.

- Người đại diện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam bà Phạm Thị Ng trình bày:

Thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q về việc ông H, bà Q có vay của ngân hàng số tiền 100.000.000đ và Ngân hàng cầm giữ của ông H, bà Q 01 GCNQSDĐ, khoản nợ này đến nay đã quá hạn, ông H, bà Q ly hôn, phía ngân hàng yêu cầu ông H, bà Q phải có trách nhiệm trả nợ, tạm tính đến ngày xét xử (05/3/2021) số tiền nợ gốc là 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 9.752.055 đ (chín triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), nợ lãi quá hạn là 6.041.096 đ (sáu triệu không trăm bốn mươi một nghìn không trăm chín mươi sáu đồng) và đề nghị ngân hàng được tiếp tục cầm giữ GCNQSDĐ của ông H, bà Q đến khi ông H bà Q hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

* Tại Kết luận định giá tài sản ngày 17/6/2020 xác định được như sau:

Diện tích đất nhà anh Nguyễn Văn Q1 xây dựng, sử dụng xác định bằng 284 m², xác định bằng 10.000.000 đ/1 m² giá trị bằng 2.840.000.000 đ (hai tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng); diện tích đất nhà ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q xây dựng là 253 m², xác định bằng 10.000.000 đ/1 m² giá trị bằng 2.530.000.000 đ (hai tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng); diện tích đất nhà anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 xây dựng hiện đang sử dụng là 117 m², xác định bằng 3.000.000 đ/1 m² giá trị bằng 351.000.000 đ (ba trăm năm mươi một triệu đồng); diện tích đất nhà anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3 xây dựng hiện đang sử dụng là 68 m², xác định bằng 10.000.000 đ/1m² xác định giá trị bằng 680.000.000 đ (sáu trăm tám mươi triệu đồng); diện tích đất nhà anh Ngô Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H1 xây dựng hiện đang sử dụng là 69 m², xác định bằng 10.000.000 đ/1m² giá trị bằng 690.000.000đ (sáu trăm chín mươi triệu đồng); giá trị nhà vật kiến trúc nhà anh Nguyễn Văn Quyền xác định giá trị bằng 397.229.807 đ (ba trăm chín mươi bảy triệu hai trăm hai mươi chín nghìn tám trăm linh bảy đồng); giá trị nhà vật kiến trúc nhà ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q xác định giá trị bằng 78.841.680 đ (bảy mươi tám

triệu tám trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm tám mươi đồng); giá trị nhà vật kiến trúc nhà anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 xác định giá trị bằng 424.772.670 đ (bốn trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi đồng); giá trị nhà vật kiến trúc nhà anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3 xác định giá trị bằng 165.700.000 đ (một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng).

* Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 5, 19, 51, 53, 56, 57, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 129, khoản 3 Điều 350, Điều 466 và các điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bà Phạm Thị Q được ly hôn ông Nguyễn Văn H;

2. Về tài sản:

- Công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3. Theo đó vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3 tiếp tục được quản lý sử dụng diện tích đất 68 m² thuộc thửa đất số 353, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1. Theo đó vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất 117 m², thuộc thửa đất số 302, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng chị Nguyễn Thị H1, anh Ngô Văn Đ1. Theo đó vợ chồng anh Ngô Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H1 được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất 69 m² thuộc thửa đất số 353, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K đối với diện tích đất 200 m² (thực tế hiện nay là 284 m²), thuộc thửa đất số 302, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Giao cho bà Phạm Thị Q được quản lý, sử dụng tài sản là diện tích đất 253 m², thuộc thửa đất số 302, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Trên diện tích đất có 01 nhà cấp bốn có diện tích 56,25 m², 01 nhà tắm có diện tích 3,99 m², 01 nhà kho có diện tích 16,5 m², khung cổng sắt 3,33 m².

- Giao cho ông Nguyễn Văn H được quản lý sử dụng tài sản là diện tích đất 284 m², thuộc thửa đất số 302, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn 3, xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Trên diện tích đất có 01 nhà mái bằng có diện tích bằng 77,2 m², 01 chuồng lợn có diện tích 28,6 m², 02 bức tranh tường, 01 nhà kho có diện tích 15,6 m², 01 mái lợp tôn có diện tích 52,14 m², 01 mái lợp Proxi măng có diện tích bằng 19,8 m², 01 nhà bếp tường xây gạch bê tông mái lợp tôn Proxi măng.

- Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị Q số tiền là 115.579.160 đ (một trăm mười lăm triệu năm trăm bảy chín nghìn một trăm sáu mươi đồng); thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1 chị Bùi Thị K số tiền là 397.229.807 đ (ba trăm chín mươi bảy triệu hai trăm hai mươi chín nghìn tám trăm linh bảy đồng)

(có sơ đồ thửa đất kèm theo và là một phần không thể thiếu của bản án).

3. Bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H mỗi người có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc là 50.000.000 đ (năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 7.896.076 đ (bảy triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng). Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tiếp tục được cầm giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q do Ủy ban nhân dân huyện VB cấp ngày 01 tháng 05 năm 1996 đến khi ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q thanh toán trả xong khoản nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

- Ngày 16/3/2021, bị đơn là ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Q1 kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên (ông H kháng cáo toàn bộ bản án; anh Q1 kháng cáo đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông H, bà Q với vợ chồng anh).

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:** Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên giữ nguyên kháng cáo và trình bày nội dung kháng cáo như sau:

- Bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày: Nội dung kháng cáo của nguyên đơn là không đồng ý với bản án sơ thẩm về chia tài sản là đất cho bà Q, ông H nhất trí để cho bà Q ở trên đất; không đồng ý việc bản án sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q với vợ chồng chị Nguyễn Thị H1, anh Ngô Văn Đ1; kháng cáo việc bản án sơ thẩm không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q với vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K. Các phần khác của bản án sơ thẩm ông không kháng cáo.

Căn cứ kháng cáo ông H trình bày như sau: Ông và bà Q lấy nhau năm 1970 và có 06 người con gái chung, sau khi lấy bà Q thì vợ chồng ông bà về ở với bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H8 và Nguyễn Thị V. Do bà Q không sinh được con trai nên năm 1986 ông lấy bà Ch, giữa ông và bà Ch có chung 04 người con gồm 02 con trai và 02 con gái. Năm 2017, ông và bà Q mâu thuẫn nên bà Q mới đến ở với con gái ở thành phố Hải Phòng. Ông Nguyễn Văn H khẳng định diện tích đất là tài sản chung của ông với bà Q chỉ có duy nhất diện tích đất tại thửa số 353; diện tích đất

còn lại là của riêng ông được nhận thừa kế từ bố mẹ đẻ của ông để lại cho ông, được chứng minh là GCNQSDĐ do UBND huyện VB cấp cho cá nhân ông nên Tòa án cấp sơ thẩm lấy đất của ông chia cho bà Q là sai; đối với đất cho anh Q1 thì do là đất của riêng ông nên ông cho con trai là anh Q1 là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm như ông trình bày.

- Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của ông H như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm chia đất của riêng ông H cho bà Q là sai, vi phạm Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình bởi vì đất là của bố mẹ ông H để lại cho ông H và đã được cấp GCNQSDĐ tên cá nhân ông H; do là đất của riêng ông H nên ông cho anh Q1 đất xây nhà là đúng quy định và phù hợp với pháp luật. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông H.

- Quan điểm của anh Nguyễn Văn Q1: Việc bố anh là ông H và bà Q có cho anh diện tích đất anh đã xây nhà là đúng sự thật bởi lẽ quá trình anh sử dụng đất, xây nhà thì bà Q và các con gái của bà Q ông H đều biết và có đến giúp khi anh xây nhà, bà Q có cho anh 20.000.000 đồng để anh sử dụng xây nhà. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh.

- Luật sư Vũ Thị Mai P trình bày quan điểm như sau:

Nguồn gốc đất của ông H đứng tên GCNQSDĐ là của các cụ Nguyễn Văn H8 và Nguyễn Thị V đã chết để lại cho riêng ông H, quyền sử dụng đất này cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Q được tạo lập hình thành trong thời kỳ hôn nhân Tòa án cấp sơ thẩm mặc nhiên công nhận tài sản là quyền sử dụng đất của riêng cá nhân ông H là tài sản chung giữa ông H, bà Q là không có căn cứ. Bà Q cho rằng bố mẹ chồng của bà cho vợ chồng ông bà đất nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đối với các hóa đơn nộp thuế sử dụng đất do bà Q xuất trình tại phiên tòa thì do quá trình chung sống vì bà Q là người nắm kinh tế gia đình nên là người nộp thuế đất là đúng; việc bà Q bán đất cho vợ chồng chị H1 thì ông H hoàn toàn không biết, không ký hợp đồng, không được nhận tiền và không đồng ý bán. Ngoài ra, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông H phải trả cho anh Quyền tiền là không đúng đạo lý, không phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H và anh Q1; sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo hướng công nhận đất theo GCNQSDĐ tên ông H là của riêng ông H; công nhận hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cho anh Q1. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H và anh Quyền thì ông H chấp nhận chia cho bà Q phần diện tích đất có kích thước 05 m ngang, dài hết đất tính từ phần đất nhượng cho anh H2.

- Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị Q trình bày như sau:

T toàn bộ tài sản là nhà đất như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông H, bà Q là có căn cứ, đúng pháp luật bởi lẽ: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại rất nhiều đơn trình bày, lời khai, lời trình bày của ông H, của ông H4 (là anh trai của ông H) đều thừa nhận nguồn gốc đất được xác định là tài sản chung của ông H, bà Q là do các cụ H8, cụ Vạn cho vợ chồng ông H, bà Q. Đối với lời trình bày của anh Q1 cho rằng ông H, bà Q cho anh đất là không có căn cứ vì anh

Q1 không có căn cứ xuất trình, bà Q thì không thừa nhận. Đối với việc chuyển nhượng đất cho vợ chồng chị H1, anh Đ1 thấy là có thật bởi lẽ anh Đ1, chị H1 đã giao tiền và nhận đất sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp, số tiền thu được từ việc chuyển nhượng đất được sử dụng chung cho các thành viên trong gia đình trong đó có cả con riêng của ông H là anh Q1, anh Thành (02 con trai của ông H, bà Ch).

Bà Phạm Thị Q nhất trí với trình bày của Luật sư.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm đánh giá việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự cơ bản thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Q được ly hôn ông Nguyễn Văn H; đề nghị công nhận việc chuyển đổi đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3; công nhận việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q với vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1; công nhận việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q với vợ chồng anh Ngô Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H1. Không công nhận việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q với vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K.

Xác định diện tích 284 m² đất vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K đang sử dụng và diện tích 253 m² đất vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q đang sử dụng cùng các tài sản trên đất là căn nhà, vật kiến trúc của vợ chồng ông H, bà Q đang sử dụng là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q. Trên cơ sở hiện trạng tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà Phạm Thị Q phần tài sản là căn nhà, vật kiến trúc và diện tích đất 253 m², giao cho ông Nguyễn Văn H tài sản là diện tích đất 284 m² trên đất có căn nhà vật kiến trúc của vợ chồng anh Nguyễn Văn Quyền, chị Bùi Thị K. Các đương sự phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau, ông Nguyễn Văn H phải thanh toán giá trị tài sản căn nhà vật kiến trúc cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Quyền, chị Bùi Thị K. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư, kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Vụ án xin ly hôn và tranh chấp chia tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[1.2]. Về việc vắng mặt một số đương sự tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay thấy tuy họ vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền của họ có mặt tại

phiên tòa, một số đương sự khác có đơn xin xét xử vắng mặt. Đồng thời, vụ án đã được hoãn nhiều lần và lần xét xử này các giấy triệu tập phiên tòa đều được tổng đạt hợp lệ cho các đương sự. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo thủ tục chung là đúng và phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị Q chung sống với ông Nguyễn Văn H trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, theo bà Q, ông H khai và cung cấp của UBND xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng thì bà Q, ông H có đăng ký kết hôn vào năm 1970, tại UBND xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, nhưng hiện nay giấy đăng ký kết hôn bà Q, ông H làm thất lạc và sổ theo dõi việc đăng ký kết hôn tại xã GB vào năm 1970 không còn lưu giữ. Việc bà Q, ông H khai vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1970, nhưng không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn, việc UBND xã GB xác nhận có đăng ký kết hôn cho bà Q, ông H nhưng tại xã không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn. Nên cần xác định bà Q, ông H chung sống với nhau từ năm 1970, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội, thì quan hệ hôn nhân giữa bà Q và ông H được xác định là hôn nhân thực tế, được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết theo thủ tục chung. Quá trình chung sống bà Q và ông H đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bản thân ông Nguyễn Văn H có nhiều lần đã đánh bà Phạm Thị Q, hơn nữa ông Nguyễn Văn H đã chung sống với bà Vũ Thị Ch từ năm 1985 và có 04 con riêng. Mâu thuẫn vợ chồng bà Q, ông H đã được gia đình khuyên bảo, H8a giải nhiều lần nhưng không có kết quả, bà Q, ông H đã ly thân nhau nhiều năm, không ai quan tâm đến ai. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định mâu thuẫn của bà Q, ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà Q xin ly hôn ông H là có căn cứ, phù hợp Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử bà Q được ly hôn ông H là đúng.

[2.2]. Về con chung: Bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn H có 06 con chung như trình bày ở trên, hiện nay đều đã trưởng thành, bà Q, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung nên không xét.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Q, bị đơn ông Nguyễn Văn H thống nhất trình bày, các đương sự là người có quyền lợi liên quan không ai phản đối các tình tiết: Bà Q và ông H có 01 nhà xây kiên cố, công trình phụ trên diện tích đất ở 815 m², đất đã được UBND huyện VB cấp GCNQSDĐ năm 1996 mang tên ông Nguyễn Văn H. Cụ thể thửa: 300b, diện tích 107 m²; thửa 302, diện tích 588 m²; thửa 353, diện tích 120 m². Nguồn gốc là đất thổ cư của bố mẹ ông H là các cụ Nguyễn Văn H8 và Nguyễn Thị V chết để lại cho vợ chồng ông H, bà Q và vợ chồng anh trai ông H là ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M. Khi cấp GCNQSDĐ thửa 300b có 107 m² là đất ao nằm trong GCNQSDĐ của gia đình bà Q, ông H là của ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M do gia đình ông H4 thả cá từ trước. Năm 2008, vợ chồng ông H4 cho anh Nguyễn Văn T2 là con trai diện tích ao này, sau đó anh T2 đã đổi đất

ao cho vợ chồng bà Q, ông H, anh T2 lấy $\frac{1}{2}$ đất ao tại thửa 353, gia đình bà Q, ông H lấy diện tích 107 m² đất ao tại thửa 300b. Gia đình bà Q, ông H và gia đình anh T2 cùng nhau san lấp toàn bộ diện tích đất ao tại thửa 353. Sau khi san lấp, gia đình anh T2 sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất ao tại thửa 353 và xây nhà 02 tầng kiên cố trên $\frac{1}{2}$ diện tích ao; năm 2013, vợ chồng bà Q bán $\frac{1}{2}$ diện tích đất ao còn lại của thửa 353 cho vợ chồng con gái là chị Nguyễn Thị H1, anh Ngô Văn Đ1 với giá 150 triệu đồng. Ngoài ra, năm 2010 gia đình bà Q, ông H bán cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 114 m² đất với giá 103 triệu đồng tại thửa 302, hiện nay gia đình anh H2 đã xây nhà kiên cố. Vợ chồng ông bà bán đất cho con, cháu, đổi đất ao đều chưa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì con, cháu tin nhau, không có tranh chấp. Việc bán đất cho anh H2, chị T1 có lập thành văn bản, bán đất cho chị H1, anh Đ1 và đổi đất cho anh T2 đều không lập thành văn bản. Số tiền bán đất cho gia đình anh H2 vợ chồng bà Q, ông H nuôi con gái út học Đại học và xin việc cho con, bán đất cho chị H1, anh Đ1 được 150 triệu, bà Q cho 06 người con đẻ và 02 con trai riêng của ông H, là anh Quyền và anh Thành mỗi người 20.000.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh.

[2.4]. Về xác định tài sản chung của bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn H: Như nội dung xác định ở phần trên thì bà Q và ông H có 01 nhà xây kiên cố, công trình phụ trên diện tích đất 815 m², đất đã được UBND huyện VB cấp GCNQSDĐ năm 1996 mang tên ông Nguyễn Văn H. Cụ thể thửa: 300b, diện tích 107 m²; thửa 302, diện tích 588 m²; thửa 353, diện tích 120 m². Nguồn gốc đất ở là đất thổ cư của bố mẹ ông H là các cụ Nguyễn Văn H8 và Nguyễn Thị V chết để lại cho vợ chồng bà và vợ chồng anh trai ông H là ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M. Khi cấp GCNQSDĐ, thửa 300b có 107 m² là đất ao nằm trong GCNQSDĐ của gia đình bà Q, ông H là của ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M do gia đình ông H4 thừa kế từ trước. Những tài sản này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà Q, ông H và bà Q ông H đã được UBND huyện VB, thành phố Hải Phòng cấp GCNQSDĐ ngày 01/5/1996, quá trình sử dụng không tranh chấp với ai, bà Q, ông H là người nộp thuế quyền sử dụng đất với Nhà nước. Căn cứ Luật Hôn nhân gia đình năm 1959, Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xác định những tài sản là 01 nhà xây cấp bốn, công trình phụ xây trên diện tích đất ở 815 m², thể hiện ở thửa: 300b, diện tích 107 m²; thửa 302, diện tích 588 m²; thửa 353, diện tích 120 m² là tài sản chung của vợ chồng bà Q, ông H, trong tài sản là diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ có tài sản là diện tích đất ao ở thửa: 300b, diện tích 107 m², theo xác nhận của bà Q, ông H là của ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M.

[2.5]. Quá trình sử dụng và định đoạt tài sản:

[2.5.1]. Về việc chuyển đổi đất giữa bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn H cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3: Như đã xác định ở nội dung trên thì năm 2008 vợ chồng ông Nguyễn Văn H4, bà Lương Thị M chuyển nhượng (tặng cho) con trai là anh Nguyễn Văn T2 diện tích đất ao 107 m², thuộc thửa đất 300b, tờ bản đồ số 14. Sau khi được tặng cho anh Nguyễn Văn T2 và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q đã tự đổi đất cho nhau, theo đó anh T2 lấy $\frac{1}{2}$ đất ao tại thửa 353, tờ bản đồ số 14 có diện tích 60 m², diện tích thực tế hiện nay theo kết quả định giá và thẩm định tài sản xác định được là 68 m², gia đình ông Nguyễn Văn

H, bà Phạm Thị Q lấy diện tích 107 m² ao tại thửa 300b, gia đình vợ chồng anh Nguyễn Văn T2 đã san lấp diện tích đất được đổi và xây 01 căn nhà kiên cố 03 tầng từ năm 2010, sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp với ai. Điều này xác định 02 bên phía vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhau, hai bên đã bàn giao đất được đổi, sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Căn cứ Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng chuyển đổi đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, chị Cao Thị H3 đã được xác lập và công nhận việc chuyển đổi đất này có hiệu lực.

[2.5.2]. Về việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1: Theo tài liệu có trong hồ sơ và xác định ngày 05/8/2010 vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H có chuyển nhượng cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 diện tích đất 114 m², thuộc thửa đất số 302, tờ bản đồ số 14, với giá chuyển nhượng là 100.000.000 đ. Việc chuyển nhượng đất không lập thành hợp đồng chuyển nhượng, chỉ có đơn đề nghị và có xác nhận của UBND xã GB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 đã nhận đất trả đủ tiền. Sau khi nhận chuyển nhượng đất vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 đã xây dựng 01 nhà 02 tầng kiên cố trên diện tích đất này, sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai. Căn cứ Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Phạm Thị T1 đã được xác lập và công nhận việc chuyển nhượng đất này có hiệu lực.

[2.5.3]. Về việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H1, anh Ngô Văn Đ1: Theo tài liệu có hồ sơ vụ án, lời khai của ông Nguyễn Văn H và nội dung đã xác định tại phần trên thì năm 2013, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q có chuyển nhượng cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H1, anh Ngô Văn Đ1 diện tích đất 60 m² tại thửa 353, tờ bản đồ số 14, với giá chuyển nhượng là 150.000.000 đ. Số tiền bán đất bà Phạm Thị Q chia cho 05 người con gái của bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H và 02 người con trai riêng của ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị Ch mỗi người 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng). Theo kết quả định giá và thẩm định tài sản hiện nay xác định được là 69 m². Việc chuyển nhượng đất không lập thành hợp đồng, không có công chứng, chứng thực. Vợ chồng anh Ngô Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H1 đã trả đủ tiền và nhận đất, xây tường bao xung quanh đất, trồng cây trên đất. Căn cứ Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q và vợ chồng anh Ngô Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H1 đã được xác lập và công nhận việc chuyển nhượng đất này có hiệu lực

[2.5.4]. Về việc chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K: Theo lời khai của anh Nguyễn Văn Q1 thì anh là con riêng của ông Nguyễn Văn H với bà Vũ Thị Ch, năm 2014 anh có xây 01 nhà mái bằng, công trình phụ trên diện tích đất là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q, khi anh xây nhà thì ông H, bà Q cùng 06 người con gái của ông H, bà Q không ai có ý kiến gì; lời khai của bà Phạm Thị Q và các con của bà Q ông H xác

định căn nhà này là do ông H xây cho anh Q1 nhằm mục đích chiếm đất là tài sản chung của bà Q; lời khai của ông Nguyễn Văn H cho rằng năm 2014 bà Phạm Thị Q và ông đã thống nhất cho anh Nguyễn Văn Q1 200 m² đất là tài sản chung cho anh Q1 để anh Q1 xây dựng nhà ở trên đó. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bản thân anh Nguyễn Văn Q1, ông Nguyễn Văn H không xuất trình được bất kỳ tài liệu nào thể hiện việc bà Q, ông H đã cho anh Nguyễn Văn Q1 200 m² đất, như ông Nguyễn Văn H trình bày, bản thân anh Nguyễn Văn Q1 chưa đi kê khai đất, chưa được cấp GCNQSDĐ, hiện tại ông H, bà Ch đang ở trên căn nhà này. Căn cứ các điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử không công nhận việc chuyển nhượng diện tích đất 200 m² (theo kết quả xác định và định giá tài sản hiện nay có diện tích là 284 m²) giữa bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K, tài sản này không phải là tài sản của vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1 chị Bùi Thị K, diện tích đất 284 m² xác định vẫn là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q.

[3]. Về việc vay nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện tại hợp đồng tín dụng số 2107LAV201900119 ngày 10 tháng 01 năm 2019 thì bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện VB Đông Hải Phòng – Phòng giao dịch An Cầu số tiền 100.000.000đ, khi vay nợ phía ngân hàng có cầm giữ của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị Q 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc vay nợ, cầm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tự nguyện, bà Q, ông H đã nhận đủ tiền và ông H, bà Q mỗi người đã sử dụng một nửa số tiền này. Thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2019 nay đã đến hạn trả nợ ông H, bà Q chưa trả nợ cho ngân hàng; việc để xảy ra khoản nợ quá hạn là lỗi của ông H, bà Q. Nên việc đề nghị chia khoản nợ của ông H, bà Q và yêu cầu của ngân hàng ông H, bà Q phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ngân hàng buộc ông H bà Q phải trả nợ cho Ngân hàng khoản tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Khoản tiền lãi tính đến ngày xét xử bà Q, ông H còn nợ ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 9.752.055đ (chín triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), nợ lãi quá hạn là 6.041.096đ (sáu triệu không trăm bốn mươi một nghìn chín trăm linh sáu đồng), tổng số tiền nợ lãi là 15.792.151đ (mười lăm triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn một trăm năm mươi một đồng). Căn cứ Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 3 Điều 350 của Bộ luật Dân sự năm 2015 bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H mỗi người phải có nghĩa vụ đối với ½ khoản nợ này, theo phần bà Q, ông H mỗi người phải trả 50.000.000đ tiền gốc và số tiền lãi tương ứng phát sinh 7.896.075,5đ (làm tròn là 7.896.076đ), phía ngân hàng tiếp tục có quyền cầm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà Q đến khi ông H, bà Q hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

[4]. Cụ thể việc chia tài sản của bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H: Như đã phân tích, xác định ở trên và theo kết quả xác định và định giá tài sản ngày 17/06/2020 thì hiện nay tài sản của bà Phạm Thị Q, ông Nguyễn Văn H còn lại là diện tích đất mà ông H, bà Q để vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K xây dựng nhà và công trình phụ có diện tích xác định 284 m² và diện tích đất 253 m²

hiện nay trên đất này có căn nhà cấp bốn, công trình phụ của bà Q, ông H. Sau khi xem xét thực trạng tài sản và hoàn cảnh của các đương sự thì bà Q ngoài chỗ ở là căn nhà chung với ông Nguyễn Văn H không còn chỗ ở nào khác; diện tích đất ông Nguyễn Văn H để cho con riêng là anh Nguyễn Văn Q1 xây dựng nhà vật kiến trúc không tháo dỡ, di rời được. Căn cứ các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thấy chia cho bà Phạm Thị H phần diện tích đất 253 m² trên đất có căn nhà cấp bốn, vật kiến trúc của bà Q, ông H và chia cho ông Nguyễn Văn H phần diện tích đất 284 m², trên đất có căn nhà vật kiến trúc của anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K là hợp lý, các đương sự có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

[5]. Về thanh toán tài sản: Ông Nguyễn Văn H như đã phân tích tại phần trên được chia phần tài sản là diện tích đất 284 m², theo kết quả định giá tài sản trị giá tài sản bằng 2.840.000.000 đ; bà Phạm Thị Q sẽ được chia tài sản là diện tích đất 253 m² và căn nhà cấp bốn, công trình phụ tổng trị giá theo kết quả định giá tài sản bằng 2.608.841.680 đ. Tài sản chênh lệch giữa ông H và bà Q là 231.158.320 đ, ông H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q số tiền chênh lệch là 115.579.160 đ. Ngoài ra việc ông Nguyễn Văn H được nhận phần tài sản trên diện tích đất có căn nhà và vật kiến trúc của vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K trị giá bằng 397.229.807 đ, ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ thanh toán trả vợ chồng anh Nguyễn Văn Q1, chị Bùi Thị K số tiền 397.229.807 đ.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn H và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Quyền.

Giữ nguyên các quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn Q1 là người khuyết tật và ông Nguyễn Văn H là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Mạnh Hùng

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Võ Hồng Sơn

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hồng Sơn